

# CHIẾT TỰ CHỮ HÁN TRONG THƠ CA NGƯỜI VIỆT

TRẦN THANH TUẤN

## 1. Vài nét khái quát về phương thức chiết tự chữ Hán của người Việt

### 1.1. Chiết tự chữ Hán

Theo *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên), "Chiết tự là phân tích chữ (nói về chữ Hán) ra từng yếu tố, căn cứ vào nghĩa của các yếu tố mà đoán việc lành dữ, theo một thuật bói toán ngày xưa. Chiết tự là dựa theo nghĩa của các yếu tố cấu thành mà xác định nghĩa của cả chữ hoặc của cả từ" [9].

Ban đầu, chiết tự chữ Hán này sinh trên cơ sở nhận thức về hình thể của chữ Hán, cách ghép các bộ, cách bố trí các bộ, các phần của chữ. Như chúng ta đã biết chữ Hán có 214 bộ<sup>1</sup>. Thông thuộc bộ thủ này chúng ta sẽ được một cơ sở rất thuận lợi để ghi nhớ văn tự Hán về cả ba mặt: *Hình thể, âm đọc và ý nghĩa*. Trên phương diện nào đó, *chiết tự* chính là sự vận dụng phân tích chữ Hán một cách linh hoạt sáng tạo.

*Chiết tự* đã được vận dụng trong nhiều lĩnh vực như bói toán<sup>2</sup>, thử tài trí tuệ, sự uyên thâm về chữ nghĩa, thậm chí sau này *Chiết tự* đã đi vào văn chương nghệ thuật như là một thủ pháp nghệ thuật đặc biệt (các nhà nghiên cứu phong cách ngôn ngữ Việt Nam thường xếp *chiết tự* trong biện pháp nghệ thuật tu từ *chơi chữ*).

Trong một thời gian dài chúng ta sử dụng chữ Hán như một thứ văn tự chính thống. Chữ Hán được dùng trong những văn bản mang tính quan phương lẫn trong sáng tác văn học. Cũng chính vì thế mà ta đã tiếp nhận thi liệu của văn học Trung Quốc kể cả những "*trò chơi chữ nghĩa*" thông qua thứ văn tự ấy như một lẽ tất yếu. Thế nhưng điều đặc biệt là chúng ta tiếp nhận mà không rập khuôn. Người Việt luôn xem quá trình cải biên là một biện pháp để bảo vệ đồng thời cũng làm phong phú thêm nền văn hoá đặc trưng dân tộc và việc vận dụng nghệ thuật chiết tự cũng không nằm ngoài quy luật đó. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin khảo sát cách vận dụng chiết tự độc đáo sáng tạo của người Việt trong thơ ca với tư cách là một nghệ thuật tu từ đặc sắc.



được tác giả dân gian sử dụng. Một chàng trai ước lời hỏi thăm:

*Thấy em cũng muốn làm quen  
Lại sợ em có chữ thiên trời đầu.*

Cô gái thành thực trả lời:

*Anh ơi chớ nói thêm râu  
Chữ thiên trời đầu lại có vết vai.*

Để hiểu được lời đối đáp này, người đọc cần phải giải mã bằng "chìa khoá" chiết tự. Lời của chàng trai có ý rằng, muốn làm quen với người phụ nữ nhưng lại sợ người ta có chồng rồi, vì chữ *thiên* [天] thêm nét đầu cho nhỏ cao một chút nữa sẽ thành chữ *phu* [夫]. Chữ *Phu* có nghĩa là chồng. Còn lời của người phụ nữ: "*Chữ thiên trời đầu*" tức chỉ chữ *phu* [夫] nhưng lại có thêm *vết vai* thành chữ *thất* [失] nghĩa là mất. Như vậy, ý người phụ nữ muốn nói, tuy cô đã có chồng nhưng chồng cô cũng đã mất rồi.

Ở một số câu ca dao khác cũng có hình thức tương tự. Có khi chàng trai ngỏ lời:

*Bấy lâu em vắng đi đâu*

*Bây giờ thiên đã mọc đầu ra chưa?*

Và cô gái cũng đã chân thành chia sẻ:

*Từ ngày thiếp vắng mặt chàng*

*Bây giờ liễu đã có ngang ra rồi*

Cũng giống như bài ca dao trên, chàng trai muốn hỏi cô gái đã có chồng chưa. Cô gái trả lời: "*liễu đã có ngang*", chữ liễu [了] (nghĩa là "rõ" hoặc "hết", đồng âm với chữ *liễu* [柳] chỉ cây liễu vốn là hình ảnh tượng trưng cho người con gái trong thơ ca cổ: *liễu yếu đào tơ, phận liễu bồ...*) thêm một nét ngang

thì thành chữ *tử* [子] có nghĩa là con. Ý cô gái muốn nói, chẳng những cô đã có chồng mà còn có con nữa.

Hoặc:

*Ông trời đội mũ đi chơi*

*Em xin một tấm... ông thời nghĩ  
sao?*

Ông trời tức chữ *thiên* [天] mà lại "*đội mũ*" tức là thêm một nét nhỏ trên đầu, sẽ thành chữ *phu* [夫] có nghĩa là *chồng*. Hơn nữa, ở câu cuối: "*Cho em xin một tấm...*" rồi ba chấm thì người học cũng sẽ đoán ra đó là *tấm* chồng tức chữ *phu* [夫].

Để thử tài chữ nghĩa cũng như sự hiểu biết về kiệt tác *Truyện Kiều* của đại thi hào Nguyễn Du, người con gái trong bài ca dao sau đã thách đố:

*Truyện Kiều anh giảng đã tài*

*Đố ai giảng được câu này anh ơi:*

*Biết thân đến bước lạc loài*

*Nhị đào thà bé cho người tình  
chung.*

Chàng trai cũng rất am tường *Truyện Kiều* đặc biệt là sự tinh tế tài hoa trong việc nhận diện nghệ thuật chiết tự đã được cô gái khéo léo đan cài vào ba chữ cuối cùng của câu thơ "*Nhị đào thà bé cho người tình chung*" nên chàng đã từ tốn trả lời:

*Tình chung nào phải ai xa*

*Chính chàng Kim Trọng vào ra  
sớm chiều.*

Hai chữ *Kim Trọng* [金] [重] nếu ghép lại thì thành chữ *chung* [鍾], ý nói chung tình. Lưu ý ở đây tác giả dân gian đã mượn hiện tượng đồng âm vì thực chất chữ *chung* [鍾] này có nghĩa là cái chuông còn chữ *chung*

với nghĩa chỉ sự chung tình, chung thủy có tự dạng [終]. Hơn thế nữa, trong nguyên tác *Kim Vân Kiều truyện*, chữ *Trọng* [重] còn được chiết tự ra thành chữ *thiên* [千] và chữ *lý* [里], ý nói chàng Kim dẫu xa cách Thúy Kiều ngàn dặm vẫn không quên lời thề ước cũ và đến khi đoàn tụ vẫn khăng khăng đòi kết lại duyên xưa. Trong hai hồi ở câu mào đầu, chính Thanh Tâm Tài Nhân cũng đã gọi Kim Trọng bằng *Kim Thiên Lý*:

- Hồi thứ hai: "*Kim Thiên Lý miến đông tường dao định đồng tâm ước*" (Kim Trọng ngấp nghé tường đông định buộc câu tâm ước).

- Hồi thứ hai mươi: "*Kim Thiên Lý khó ai ai chiêu sinh hồn*" (Kim Trọng đau thương chiêu hồn người sống).

Trong kho tàng ca dao Nghệ Tĩnh có một bài ca dao hiện đại đã được tác giả dân gian vận dụng thủ pháp chiết tự chữ Hán hết sức độc đáo:

*Trăng xưa dọi tỏ lòng người*

*Treo gương nhật nguyệt cho đời soi chung.*

(Dẫn theo [1])

Tiếp cận một cách sơ lược cứ tưởng đây là một bài ca dao trữ tình thuần túy nhưng khi phân tích bằng chiết tự chữ Hán, ta sẽ khám phá ra những điều lí thú về nghệ thuật chơi chữ của tác giả dân gian. *Trăng xưa* dịch từ hai chữ *cổ nguyệt* [古][月]. Hai chữ này ghép lại thành chữ *Hồ* [胡]<sup>6</sup>; *lòng người* là thâm nói đến chữ *sĩ* [士] và *tâm* [心], ghép hai chữ này lại ta có chữ *Chí* [志]; còn chữ *nhật*

[日] và chữ *nguyệt* [月] ghép lại thành chữ *Minh* [明]. Vậy ba chữ chiết tự từ câu ca dao ra là *Hồ Chí Minh* [胡志明]. Bài ca dao thể hiện tình cảm tôn kính mến yêu đối với vị cha già của dân tộc. Thật tinh diệu làm sao! Mà cũng thật tài hoa làm sao!

Trong một bài ca dao khác, người con gái nơi thôn dã đã ra về đối hóc búa để thử tài chữ nghĩa của chàng trai:

*Quế, hòe, tùng, cúc, liễu, mai*

*Sum sum lục mộc, chàng tài đối đi.*

Về thách đố của cô gái đưa ra sáu loại cây: *quế* [桂], *hòe* [槐], *tùng* [松], *cúc* [菊], *liễu* [柳], *mai* [梅]. Còn "*Sum sum lục mộc*" [森森六木] ý muốn nói sáu loại cây này sum sê rậm rạp. Đặt biệt, chữ *sum* cũng đọc là *sâm* nên "*sum sum*" tức "*sâm sâm*" [森森]. Từ đó, ta có thể hiểu được hàm ý của cô gái: "*Sum sum lục mộc*" nghĩa là trong sáu loại cây có sáu chữ *mộc* [木] và hai chữ "*sum sum*" [森森] cũng có sáu chữ *mộc* [木].

Chàng trai cũng không tỏ ra thua kém:

*Chữ rằng diễm thảo quy hoang*

*Viêm viêm tứ hỏa nay chàng đối cho.*

Câu trả lời rất thông minh: Chàng dùng "*Diễm thảo quy hoang*" [艷草歸荒] (cỏ đẹp trở thành hoang dã) để có thể "*Viêm viêm tứ hỏa*" [炎炎四火] (lửa cháy bốn bề) hàm ý phủ định *lục mộc* bộn bề của về thách. Đặc biệt, trong hai chữ *viêm viêm* [炎炎] có bốn chữ *hỏa* [火] (*tứ hỏa*) đối lại với

*sum sum* [森森] có sáu chữ *mộc* [木] (*lục mộc*).

2.2. Chiết tự chữ Hán trong thơ ca trung đại Việt Nam

Đóng góp vào nét đặc sắc của thơ đi sứ thời Tây Sơn trên phương diện cảm hứng tự hào dân tộc phải kể đến những bài thơ của Vũ Huy Tấn. Nói đến ông người ta thường hay nhắc bài *Biện di* [辯夷], trích trong tập *Hoa nguyên tùy bộ tập*. Trong bài *Biện di*, với tư cách là đại diện cho nước Việt Nam văn hiến, ông đã phê phán kịch liệt bọn quan lại nhà Thanh láo xược gọi các quan trong sứ bộ là "di quan" (quan man rợ). Bài *Biện di* như sau:

*Di tự từng cung hựu đời qua  
Ngô bang văn hiến tự Trung Hoa  
Thần kinh khâm tử An Nam quốc  
Thử tự thư lại bất diệp ngoa*

(Chữ *di* là do chữ *cung* và chữ *qua* hợp lại mà thành - Nước Nam ta về mặt văn chương cũng như người hiền đều giống nước Trung Hoa. Huống chi từ xưa đã gọi là nước An Nam rồi. Thế thì anh viết chữ *di* này chẳng ngoa lắm hay sao?).

Cảm hứng phủ định tư tưởng Hoa - Di của Vũ Huy Tấn được hình thành trên cơ sở chiết tự chữ *di* [夷]. Ba câu sau của bài thơ không có gì đặc sắc. Các ý ấy có người đã nói. Nhưng thú vị là câu đầu. Nhà thơ chiết tự chữ *di*, trong Hán tự, chữ *di* [夷] gồm chữ *cung* [弓] và bộ phận còn lại gồm chữ *nhất* [一] và chữ *nhân* [人] sắp xếp gần giống hình chữ *qua* [戈]. *Cung* và *qua* là những vũ khí

đời cổ. Tác giả viết: *Di tự từng cung hựu đời qua* là có ý ngầm nhắc cho bọn quan lại Trung Quốc đừng quên cái thất bại quân sự vừa rồi<sup>7</sup>. Thật độc đáo và trí tuệ biết bao!

Trong *Truyện Kiều* chúng ta thấy Nguyễn Du cũng đã vận dụng cách chiết tự ở một số trường hợp:

Khi thuật lại việc Sở Khanh dụ dỗ Kiều trốn đi, Nguyễn Du đã viết:

*Mở xem một bức tiên mai  
Rành rành "tích Việt" có hai chữ  
đề.*

Đọc bức tiên mai chỉ duy có chữ *tích Việt* [昔越], Kiều đã suy ra rằng:

*Ngày hai mươi mốt, Tuất thì phải  
chăng?*

Kiều vốn thông minh nên hai chữ *tích Việt* được Kiều đoán ra một cách dễ dàng. Chiết tự tách chữ *Tích* [昔] thành ba chữ: *chấp* [艹] - *hai mươi, nhất* [一] - *một* và *nhật* [日] - *ngày*. Như vậy, ba chữ này nghĩa là "ngày hai mươi mốt". Còn chữ *Việt* [越] thì tách thành chữ *Tuất* [戌]: *giờ Tuất* và chữ *tẩu* [走] - *chạy*, *Tuất tẩu* nghĩa là "giờ Tuất chạy trốn".

Như vậy, Kiều chỉ thông qua hai chữ *tích Việt* là hiểu ngay ý của Sở Khanh: *Chấp nhất nhật tuất tẩu* (Ngày hai mươi mốt, giờ Tuất sẽ chạy trốn). Giờ Tuất là khoảng từ 19 giờ đến 21 giờ. Đó là lời Sở Khanh vờ bí mật hẹn ngày giờ đến lầu Ngưng Bích cùng Thúy Kiều chạy trốn (Ở đây, chúng ta chỉ lí giải vấn đề chiết tự chứ không lí giải vì sao Kiều thông minh sắc sảo như vậy mà lại nhẹ dạ tin vào lời của tên lương gạt Sở Khanh).

Một trường hợp khác, khi tiến Thúc Sinh về quê vợ cả ở Vô Tích, Thúy Kiều vô võ nhớ mong chồng. Câu thơ dưới đã thể hiện nét tài hoa của Nguyễn Du trong việc đưa chiết tự, một trò chơi chữ nghĩa trí tuệ, sang địa hạt của văn chương nghệ thuật.

*Đêm thu gió lọt song đào*

*"Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời"*

*Kinh thi* [經詩] có câu *Tam tinh tại thiên* [三星在天] nghĩa là: ba sao giữa trời, là chòm sao Tâm. Đoạn này nói Kiều nhớ Thúc Sinh và ý chỉ ngay tên Thúc Sinh vì Thúc Sinh còn được gọi là Thúc Kỳ Tâm. Đây là theo chữ *Kinh Thi* còn theo chiết tự thì chữ *tâm* [心]: lại gồm một hình lưỡi liềm như *nửa vành trăng khuyết* và ba chấm nhỏ tức *ba sao*. Thế nên nhìn lên trời cao với vầng trăng khuyết Thúy Kiều lại liên tưởng đến chữ *tâm*, bật thành nỗi nhớ chàng Thúc Kỳ Tâm vì nỗi xa cách khi "*nửa năm hương lửa đương nồng*".

Nhà của tài nữ Hồ Xuân Hương vốn là một mái nhà tranh ngoảnh mặt ra Hồ Tây ở phường Khán Xuân. Bà đặt tên là *Cổ nguyệt đường* [古月堂]<sup>8</sup>. Đây là nơi bà đọc sách và dạy chữ cho học trò. Thế nên có người đã viết thơ đùa:

*Người cổ nguyệt lại còn đeo thoi nguyệt*

*Buồng chi xuân chi để lạnh mùi hương*

(Dẫn theo [4])

Câu thơ có ý nói: Người giai nhân vốn thuộc gia đình lối cổ (nề nếp thi lễ), nhưng sao lại thích thú nguyệt hoa (họ dựa vào phong cách tài tử

phóng túng của Xuân Hương mà chế giễu nàng). Câu dưới có ý bảo Xuân Hương cứ kén chọn mãi, không chịu lấy chồng, cam chịu phòng không lạnh lẽo. Nhưng một điểm hết sức thú vị ở 2 câu thơ này là người viết đã sử dụng phương pháp chiết tự để chỉ đích danh đối tượng đang được đùa là Hồ Xuân Hương. Chữ *cổ* [古] ghép với chữ *nguyệt* [月] thành chữ *Hồ* [胡]. Câu thơ dưới có chữ *Xuân* và chữ *Hương*. Hợp lại thành *Hồ Xuân Hương*.

Ngay chính Hồ Xuân Hương, người được mệnh danh là "bà chúa thơ Nôm", cũng rất hay vận dụng trò chơi chữ nghĩa này vào sáng tác. Trong một bài thơ cảm cảnh cho thân phận của một cô gái lỡ lầm vì đã trót có mang nhưng lại chưa có chồng, bà viết:

*Duyên thiên chưa thấy nhô đầu đọc*

*Phận liễu sao đà nảy nét ngang*

(Không chồng mà chửa)

Ở đây Hồ Xuân Hương đã chiết tự chữ *thiên* [天] *nhô đầu* là chữ *phu* [夫] và chữ *liễu* [了] *nảy nét ngang* là chữ *tử* (tương tự như thí dụ đã phân tích ở mục trên). Hai câu này ý nói: Gái chửa chồng mà sao đã có con (trong bụng).

Trong một bài hát nói bàn về *Chữ nhàn* của Nguyễn Công Trứ có 2 câu viết:

*Thị tại môn tiền: nào*

*Nguyệt lai môn hạ: nhàn.*

市在門前鬧

月來門下閒

(Dẫn theo [2])

Hai câu thơ này có nghĩa là "Chợ ở trước cửa thì huyện nào - Trăng soi dưới cửa thì thanh nhàn". Tác giả dùng lối chiết tự: chữ *náo* [鬧] gồm chữ *thị* [市] nằm trong chữ *môn* [門]; chữ *nhàn* [閒] gồm chữ *nguyệt* [月] nằm trong chữ *môn* [門]. Thực ra chữ *náo* [鬧] gồm chữ *thị* nằm trong chữ *đấu* [鬥] chứ không phải chữ *môn* [門]

### 2.3. Chiết tự chữ Hán trong thơ ca hiện đại Việt Nam

Trong thơ ca Việt Nam hiện đại, chữ Hán đã không còn giữ được vị trí chủ đạo. Chữ Quốc ngữ đã dần thay thế chữ Hán và cũng vì thế mà nghệ thuật chiết tự chữ Hán cũng ít được người sáng tác sử dụng.

Khi khảo sát tập thơ *Ngục trung nhật kí* [獄中日記], tác phẩm thơ chữ Hán quan trọng bậc nhất trong di sản thơ ca của Hồ Chí Minh, chúng tôi nhận thấy có một bài thơ đã được Bác vận dụng đặc sắc nghệ thuật chiết tự chữ Hán, bài thơ *Chiết tự* [折字]

Nguyên tác chữ Hán

囚人出去或為國  
患過頭時始見忠  
人有憂愁優點大  
籠開竹門出真龍

Phiên âm:

*Tù nhân xuất khứ hoặc vì quốc,  
Hoạn quá đầu thì thủy kiến trung;  
Nhân hữu ưu sầu ưu điểm đại,  
Lung khai trúc môn xuất chân long.*

Theo lối chiết tự, bài thơ này còn có nghĩa đen như sau: chữ *tù* [囚] bỏ chữ *nhân* [人], cho chữ *hoặc* [或] vào, thành chữ *quốc* [國]. Chữ *hoạn* [患] bớt phần trên đi thành chữ *trung* (忠).

Thêm bộ *nhân* (人) đứng vào chữ *ưu* (憂) trong *ưu sầu* thành chữ *ưu* [優] trong *ưu điểm*. Chữ *lung* [籠] bỏ bộ *trúc* đầu [竹] thành chữ *long* [龍]. Như vậy bài thơ sẽ được dịch nghĩa như sau: *Người tù ra khỏi ngục có khi dựng nên đất nước. Qua cơn hoạn nạn mới rõ người trung. Người biết lo âu, ưu điểm lớn. Nhà lao mở then cửa trúc, rồng thật sẽ bay ra.*

Bằng nghệ thuật chiết tự bài thơ đã thể hiện được niềm tin và khát vọng cháy bỏng của người chiến sĩ cách mạng trong hoàn cảnh ngục tù. Bài thơ đặc sắc ở chỗ cả bốn câu thơ đều sử dụng chiết tự, đồng thời nghĩa của những từ được chiết tự đều có quan hệ hữu cơ với nội dung của bài thơ. Sáng tác thơ theo luật Đường thì vốn đã khó bởi những quy định nghiêm ngặt về niêm luật, vận luật. Bài thơ này không những đã tuân thủ chặt chẽ niêm luật mà còn sử dụng nghệ thuật chiết tự hết sức độc đáo thì quả là đã khẳng định tài năng lớn của người sáng tác. Đúng là: "Với những bài thơ chữ Hán, Hồ Chí Minh đã trở thành một nhà thơ cổ điển" [7].

### CHÚ THÍCH

<sup>1</sup> Thực ra lúc đầu trong Thuyết văn giải tự, Hứa Thuận, một nhà nghiên cứu văn tự đời Hán đã chia toàn bộ 9353 chữ đem ra phân tích thành 540 đơn vị tập hợp gọi là "bộ". Đến đời Minh, Mai Ưng Tộ, một nhà từ vựng học, đã phân chia sắp xếp lại các bộ chữ của Hứa Thuận chỉ giữ lại 214 bộ.

<sup>2</sup> Chiết tự, là một Phương thức bói toán ngày xưa, phương pháp này không dựa vào từ vi tức ngày sinh tháng đẻ (mạng) mà chỉ dựa vào sự thăng trầm của (vận) số con người.

Thông thường nhà chiết tự yêu cầu thân chủ của họ viết ra một chữ, rồi họ dựa vào những nét trong chữ viết mà đoán được những điều hung kiết trong một tương lai gần.

<sup>3</sup> Với chữ đơn thể là các nét còn với chữ hợp thể là các bộ phận hợp thành. Thí dụ chữ chữ thiên [天] gồm có 4 nét là chữ đơn thể, chữ tư [思] gồm chữ điền [田] và chữ tâm [心] hợp thành, là chữ hợp thể.

<sup>4</sup> Phiên thiết Hán - Việt là dùng cách phiên thiết [反切], tức là dùng âm của hai chữ khác (được coi là đã biết cách đọc) ghép lại để chú âm cho cách đọc âm Hán - Việt của một chữ Hán mà người đọc chưa biết cách đọc. Phiên thiết là một phương pháp ghi chú cách đọc của người Trung Quốc, dùng trong các tự điển chữ Hán, trước khi có phương pháp dùng chữ cái Latinh để ghi chú cách đọc (gọi là bình âm). Người Việt Nam áp dụng phép phiên thiết ấy cho các âm Hán - Việt tương ứng, gọi là phiên thiết Hán - Việt.

Thí dụ: bạn không biết cách đọc chữ [同], tra từ điển sẽ có phiên thiết [德紅切] (âm Hán - Việt là đức hồng thiết). Như vậy chữ [同] sẽ đọc là đồng, vì đồng = đức + hồng, theo quy tắc lấy phụ âm đầu (thanh mẫu) của chữ thứ nhất ghép với vần (vận mẫu) của chữ thứ hai, riêng thanh điệu thì xem quy tắc ở phần dưới. Như vậy có thể có rất nhiều cách phiên thiết cho một chữ Hán.

<sup>5</sup> Khi chọn ngữ liệu chúng tôi không chọn những văn bản mang tính chất giải trí thuần túy như câu đố đoán chữ hay những câu văn vần chiết tự vì mục đích nhớ mặt chữ Hán.

<sup>6</sup> Thực ra chữ hồ là bao gồm chữ cỏ và chữ bộ nhục tạo thành. Khi viết chữ hồ, bộ nhục lại được viết có tự dạng giống với chữ nguyệt (Hán Việt tự điển của Thiều Chửu,

Từ điển Hán Việt của Nguyễn Tôn Nhan đều xếp chữ hồ trong bộ nhục)

<sup>7</sup> Vua Quang Trung đã đại phá hai mươi vạn quân Thanh, do tướng Tôn Sĩ Nghị cầm đầu, năm Kì Dậu (1789).

<sup>8</sup> Tên nhà cũng đã được tạo dựng bằng nghệ thuật chiết tự. Chữ cỏ [古] ghép với chữ nguyệt [月] thành chữ hồ [胡]. Như vậy "Cỏ nguyệt đường" là nhà của người họ Hồ.

## TÀI LỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Trọng Canh, Hình thức chơi chữ trong thơ ca dân gian Nghệ Tĩnh, T/c Ngôn ngữ và Đời sống, Số 1-2, 2009.

2. Trương Chính (biên soạn và giới thiệu), Thơ văn Nguyễn Công Trứ, Nxb Văn học, H., 1983.

3. Thiều Chửu, Hán Việt tự điển, Nxb Thanh niên, H., 2002.

4. Vũ Ngọc Khánh, Kho tàng giai thoại Việt Nam, Nxb Văn hoá Thông tin, 1994.

5. Nguyễn Tôn Nhan, Từ điển Hán Việt, Nxb Tp HCM, 2003.

6. Triều Nguyên, Nghệ thuật chơi chữ trong ca dao người Việt, Nxb Thuận Hoá, 2000.

7. Nguyễn Đăng Mạnh, Một sự nghiệp văn học lớn, phong phú đa dạng, in trong Nhà văn Việt Nam hiện đại chân dung và phong cách, Nxb Trẻ, H., 2000.

8. Hồ Chí Minh, Nhật kí trong tù, Nxb Đà Nẵng, 2004.

9. Hoàng Phê (chủ biên), Từ điển tiếng Việt, Trung tâm Từ điển ngôn ngữ, H., 1992.

10. Đặng Đức Siêu, Ngữ văn Hán Nôm, Tập 1, Nxb ĐHSP, H., 2004.